

Mẫu số 01-A  
Form 01-A



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT  
TRIỂN MÁY VIỆT NAM  
VIETNAM MACHINE INVESTMENT  
DEVELOPMENT J.S.C

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence – freedom – Happiness

Số/No.: 05./2025/TB – VIMID

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025  
Hanoi, Day 20 Month 01 Year 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**DISCLOSURE OF PERIODIC FINANCIAL STATEMENT INFORMATION**

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ *Hanoi Stock Exchange*

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 4 năm 2024 như sau:

*In accordance with the provisions of Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16<sup>th</sup>, 2020, issued by the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on the securities market, Vietnam Machine Investment Development Joint Stock Company hereby discloses the financial statements (FS) for Q4 of the year 2024 as follows:*

**1. Tên tổ chức:** Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam

**Entity name:** Vietnam Machine Investment Development J.S.C

- Mã chứng khoán: VVS

*Ticker: VVS*

- Địa chỉ: BT1-07 Khu đô thị mới An Hưng, Tổ Hữu, Phường Dương Nội, Quận Hà Đông, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

*Registered Address: BT1-07 An Hung New Urban Area, Duong Noi Ward, Ha Dong District, Hanoi*

- Điện thoại liên hệ/Landline: 024.6666.1788 Fax: .....

- Email: [ir@vimid.vn](mailto:ir@vimid.vn) Website: <https://vimid.vn/>

**2. Nội dung thông tin công bố/Contents of Information Disclosure:**

- BCTC Quý 4 năm 2024/*Financial Statements of Q4 of the year 2024:*



☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)/ *Separate Financial Statement (Applicable to Listed entity having no subsidiaries and the superior level accounting unit has affiliated units);*

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con)/ *Consolidated Financial Statement (Applicable to Listed entity having subsidiaries);*

☒ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)/ *General Financial Statement (Applicable to Listed entity having accounting unit under the separated accounting apparatus).*

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân/ *Cases required to giving explanation:*
- + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC/ *The auditor has given qualified opinion on the Financial Statement.*

☐ Có/Yes

☐ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanation in writing required in case ticked as yes:*

☐ Có/Yes

☐ Không/No

- + Các bút toán kế toán có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán/ *Accounting entries have differences before and after audit:*

☐ Có/Yes

☐ Không/No.

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanation in writing required in case ticked as yes:*

☐ Có/Yes

☐ Không/No

- + Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/ *Profit after corporate income tax in the business results report of the reporting period changes by 10% or more compared to the same period report of the previous year.:*

☒ Có/Yes

☐ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanation in writing required in case ticked as yes:*

☒ Có/Yes

☐ Không/No

- + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại/ *Profit after tax in the reporting period is a loss, changing from profit in the same period last year to loss in this period or vice versa:*

☐ Có/Yes

☐ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanation in writing required in case ticked as yes:*

☐ Có/Yes

☐ Không/No

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/01/2025 tại đường dẫn: <https://vimid.vn/tai-lieu>

*This information has been disclosed on the VVS website on 20<sup>th</sup> January, 2025 in the following link: <https://vimid.vn/tai-lieu>*

**Tài liệu đính kèm/Attachments:**

- BCTC tổng hợp Q4/2024/  
*General Financial Statement for the Q4 of 2024;*
- Công văn giải trình biến động về lợi nhuận sau thuế kỳ này so với kỳ trước/  
*Explanation on PAT in the reporting period compared to the same period of the previous year.*

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM  
*Vietnam Machine Investment Development J.S.C***

Người được ủy quyền Công bố thông tin  
*Authorized Person to Disclosure Information*

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

(Sign, full name and seal)



**VŨ QUỐC HÒA**





## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ IV NĂM 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024



## NỘI DUNG

|                                                         | Trang   |
|---------------------------------------------------------|---------|
| Báo cáo của Giám đốc                                    | 02 - 03 |
| Báo cáo tài chính tổng hợp Quý IV/2024 đã được soát xét | 04 - 36 |
| Bảng cân đối kế toán Quý IV/2024                        | 04 - 05 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý IV/2024        | 06      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Quý IV/2024                  | 07 - 08 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp Quý IV/2024      | 09 - 36 |

## **BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC**

Giám đốc Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp Quý IV/2024 của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024.

### **CÔNG TY**

Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0104498100 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 05 tháng 03 năm 2010, thay đổi lần thứ 15 ngày 21 tháng 11 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại BT1-07 Khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, GIÁM ĐỐC VÀ ỦY BAN KIỂM TOÁN**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                         |              |
|-------------------------|--------------|
| Bà Nguyễn Thị Thu Huyền | Chủ tịch     |
| Ông Nguyễn Vũ Trụ       | Phó Chủ tịch |
| Bà Hoàng Thị Vân        | Thành viên   |
| Ông Nguyễn Thanh Bình   | Thành viên   |
| Ông Chu Quang Huy       | Thành viên   |

Giám đốc và Kế toán trưởng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                   |                |
|-------------------|----------------|
| Ông Nguyễn Vũ Trụ | Giám đốc       |
| Bà Nguyễn Thị Tâm | Kế toán trưởng |

Thành viên Ủy ban kiểm toán tại ngày lập báo cáo này gồm:

|                         |            |
|-------------------------|------------|
| Ông Chu Quang Huy       | Chủ tịch   |
| Bà Nguyễn Thị Thu Huyền | Thành viên |

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ IV/2024**

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp Quý IV/2024 phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính tổng hợp Quý IV/2024, Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp Quý IV/2024 không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp Quý IV/2024 hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính tổng hợp Quý IV/2024 trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính tổng hợp Quý IV/2024 dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

**Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam**

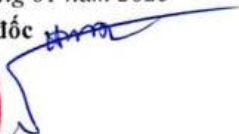
BT1-07 Khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp Quý IV/2024 tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính tổng hợp Quý IV/2024 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán Quý IV/2024 kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Cam kết khác**

Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội ngày 16 tháng 01 năm 2025  
Giám đốc   
  
Nguyễn Vũ Trụ

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ IV/2024

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

| Mã số TÀI SẢN                                    | Thuyết minh | 31/12/2024               | 01/01/2024               |
|--------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                  |             | VND                      | VND                      |
| <b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>2,280,909,131,485</b> | <b>1,817,615,317,705</b> |
| <b>110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>3</b>    | <b>111,698,069,734</b>   | <b>36,974,531,356</b>    |
| 111 1. Tiền                                      |             | 37,439,069,734           | 36,974,531,356           |
| 112 2. Các khoản tương đương tiền                |             | 74,259,000,000           | -                        |
| <b>130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>1,408,956,466,006</b> | <b>1,267,347,292,617</b> |
| 131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 5           | 185,645,839,634          | 153,165,294,206          |
| 132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 6           | 30,893,242,569           | 28,683,367,045           |
| 136 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 7           | 1,192,417,383,803        | 1,085,498,631,366        |
| <b>140 IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>8</b>    | <b>751,423,131,620</b>   | <b>506,472,397,421</b>   |
| 141 1. Hàng tồn kho                              |             | 751,423,131,620          | 506,472,397,421          |
| <b>150 V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>8,831,464,125</b>     | <b>6,821,096,311</b>     |
| 151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 12          | 3,147,758,279            | 1,438,115,210            |
| 152 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   |             | 5,683,705,846            | 5,315,332,574            |
| 153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 16          |                          | 67,648,527               |
| <b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>37,551,094,522</b>    | <b>53,185,759,672</b>    |
| <b>210 I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         |             | <b>1,010,600,000</b>     | <b>1,010,600,000</b>     |
| 216 1. Phải thu dài hạn khác                     | 7           | 1,010,600,000            | 1,010,600,000            |
| <b>220 II. Tài sản cố định</b>                   |             | <b>30,718,115,770</b>    | <b>33,645,876,501</b>    |
| 221 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 10          | 14,769,043,282           | 17,916,051,957           |
| 222 - Nguyên giá                                 |             | 50,382,227,091           | 50,382,227,091           |
| 223 - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (35,613,183,809)         | (32,466,175,134)         |
| 227 2. Tài sản cố định vô hình                   | 11          | 15,949,072,488           | 15,729,824,544           |
| 228 - Nguyên giá                                 |             | 21,760,700,000           | 20,595,000,000           |
| 229 - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (5,811,627,512)          | (4,865,175,456)          |
| <b>240 IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>9</b>    | <b>504,022,289</b>       | <b>1,642,972,727</b>     |
| 242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           |             | 504,022,289              | 1,642,972,727            |
| <b>250 V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>4</b>    | <b>3,600,000,000</b>     | <b>12,700,000,000</b>    |
| 255 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           |             | 3,600,000,000            | 12,700,000,000           |
| <b>260 VI. Tài sản dài hạn khác</b>              |             | <b>1,718,356,463</b>     | <b>4,186,310,444</b>     |
| 261 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 12          | 1,718,356,463            | 4,186,310,444            |
| <b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <b>2,318,460,226,007</b> | <b>1,870,801,077,377</b> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ IV/2024

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(tiếp theo)

| Mã số NGUỒN VỐN                                      | Thuyết minh | 31/12/2024               | 01/01/2024               |
|------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                      |             | VND                      | VND                      |
| <b>300 C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                            |             | <b>1,965,519,375,179</b> | <b>1,586,705,807,443</b> |
| <b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>                            |             | <b>1,948,251,907,175</b> | <b>1,566,271,969,243</b> |
| 311 1. Phải trả người bán ngắn hạn                   | 14          | 1,354,463,775,464        | 248,658,475,562          |
| 312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn             | 15          | 9,953,063,267            | 7,308,088,499            |
| 313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước           | 16          | 30,618,998,163           | 1,298,422,664            |
| 314 4. Phải trả người lao động                       |             | 18,507,067,000           | 7,695,810,129            |
| 315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                     | 17          | 5,791,982,699            | 18,637,843,743           |
| 318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn             |             | 1,194,551,052            | -                        |
| 319 7. Phải trả ngắn hạn khác                        | 18          | 251,377,406,151          | 942,422,268,522          |
| 320 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn             | 13          | 276,345,063,379          | 340,251,060,124          |
| <b>330 II. Nợ dài hạn</b>                            |             | <b>17,267,468,004</b>    | <b>20,433,838,200</b>    |
| 331 1. Phải trả người bán dài hạn                    | 14          | 17,267,468,004           | 20,433,838,200           |
| 342 1. Dự phòng phải trả dài hạn                     | 19          |                          | -                        |
| <b>400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                         |             | <b>352,940,850,828</b>   | <b>284,095,269,934</b>   |
| <b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>                         | <b>20</b>   | <b>352,940,850,828</b>   | <b>284,095,269,934</b>   |
| 411 1. Vốn góp của chủ sở hữu                        |             | 215,250,000,000          | 215,250,000,000          |
| 411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        |             | 215,250,000,000          | 215,250,000,000          |
| 412 2. Thặng dư vốn cổ phần                          |             | 4,325,000,000            | 4,325,000,000            |
| 421 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối             |             | 133,365,850,828          | 64,520,269,934           |
| 421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | 64,520,269,934           | 47,248,322,744           |
| 421b - LNST chưa phân phối kỳ này                    |             | 68,845,580,894           | 17,271,947,190           |
| <b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                       |             | <b>2,318,460,226,007</b> | <b>1,870,801,077,377</b> |

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thu Huyền

Nguyễn Thị Tâm

Nguyễn Vũ Trụ



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ IV/2024

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

| Mã số | CHỈ TIÊU                                           | Thuyết minh | Quý IV/2024       |  | Quý IV/2023     |  | Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 |  | Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 |  |
|-------|----------------------------------------------------|-------------|-------------------|--|-----------------|--|------------------------------|--|------------------------------|--|
|       |                                                    |             | VND               |  | VND             |  | VND                          |  | VND                          |  |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 22          | 1,210,499,158,728 |  | 636,296,001,929 |  | 3,891,125,950,073            |  | 2,274,113,278,376            |  |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 23          |                   |  | 49,048,157      |  | 16,229,282                   |  | 9,080,985,439                |  |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 1,210,499,158,728 |  | 636,246,953,772 |  | 3,891,109,720,791            |  | 2,265,032,292,937            |  |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                                | 24          | 1,127,184,391,958 |  | 585,857,583,974 |  | 3,609,796,406,949            |  | 2,047,899,028,371            |  |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |             | 83,314,766,770    |  | 50,389,369,798  |  | 281,313,313,842              |  | 217,133,264,566              |  |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 25          | 15,708,807,034    |  | 32,624,637,445  |  | 104,261,564,563              |  | 158,207,390,072              |  |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                               | 26          | 32,968,997,854    |  | 38,298,336,334  |  | 125,993,794,707              |  | 225,122,380,175              |  |
| 23    | - Trong đó: Chi phí lãi vay                        |             | 2,844,322,380     |  | 6,628,034,540   |  | 26,573,774,813               |  | 33,725,399,236               |  |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                                | 27          | 28,868,698,300    |  | 13,915,002,419  |  | 94,931,353,579               |  | 64,386,684,563               |  |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 28          | 24,503,993,709    |  | 18,920,890,378  |  | 74,144,653,743               |  | 63,550,130,399               |  |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        |             | 12,681,883,941    |  | 11,879,778,112  |  | 90,505,076,376               |  | 22,281,459,501               |  |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                  |             | 33,898,624        |  | 6,194,939,190   |  | 71,364,064                   |  | 154,354,000                  |  |
| 32    | 12. Chi phí khác                                   |             | 3,542,472,393     |  | 1,572,401,731   |  | 3,615,571,458                |  | 658,211,211                  |  |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                                 |             | (3,508,573,769)   |  | 4,622,537,459   |  | (3,544,207,394)              |  | (503,857,211)                |  |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              |             | 9,173,310,172     |  | 16,502,315,571  |  | 86,960,868,982               |  | 21,777,602,290               |  |
| 51    | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 29          | 2,543,156,513     |  | 1,271,366,511   |  | 18,115,288,088               |  | 1,304,655,100                |  |
| 52    | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    | 30          |                   |  | 1,224,869,752   |  | -                            |  | 3,201,000,000                |  |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       |             |                   |  |                 |  |                              |  |                              |  |
| 70    | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 31          | 308               |  | 663             |  | 68,845,580,894               |  | 17,271,947,190               |  |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thu Huyền

Nguyễn Thị Tâm

Nguyễn Vũ Trụ



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ IV/2024

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                                                   | Thuyết minh | Từ 01/01/2024 đến<br>31/12/2024 | Từ 01/01/2023 đến<br>31/12/2023 |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------|---------------------------------|
|       |                                                                                            |             | VND                             | VND                             |
|       | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                          |             |                                 |                                 |
| 01    | <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>                                                             |             | 86,960,868,982                  | 21,777,602,290                  |
|       | <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                         |             |                                 |                                 |
| 02    | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                          |             | 4,093,460,731                   | 4,541,186,076                   |
| 03    | - Các khoản dự phòng                                                                       |             | -                               | -                               |
| 04    | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ |             | (19,642,602,760)                | 26,604,389,380                  |
| 05    | - Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư                                                               |             | (61,865,544,984)                | (90,782,144,082)                |
| 06    | - Chi phí lãi vay                                                                          |             | 26,573,774,813                  | 33,725,399,236                  |
| 08    | <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                    |             | 36,119,956,782                  | (4,133,567,100)                 |
| 09    | - Tăng/giảm các khoản phải thu                                                             |             | 3,896,189,181                   | 257,370,218,836                 |
| 10    | - Tăng/giảm hàng tồn kho                                                                   |             | (244,950,734,199)               | (26,366,966,425)                |
| 11    | - Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)             |             | 446,942,356,221                 | (1,489,068,149,550)             |
| 12    | - Tăng/giảm chi phí trả trước                                                              |             | 758,310,912                     | 6,222,835,278                   |
| 14    | - Tiền lãi vay đã trả                                                                      |             | (25,856,045,615)                | (33,829,068,175)                |
| 15    | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                        |             | (3,099,749,017)                 | (10,334,185,499)                |
| 20    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       |             | 213,810,284,265                 | (1,300,138,882,635)             |
|       | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                             |             |                                 |                                 |
| 21    | 0. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác               |             | -                               | -                               |
| 23    | 1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    |             | (2,274,339,860,821)             | (1,541,945,150,000)             |
| 24    | 2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            |             | 2,123,093,380,684               | 2,624,521,069,863               |
| 27    | 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     |             | 75,889,436,528                  | 137,284,905,703                 |
| 30    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           |             | (75,357,043,609)                | 1,219,860,825,566               |
|       | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                         |             |                                 |                                 |
| 31    | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             |             | -                               | 14,325,000,000                  |
| 32    | 1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành |             | -                               | -                               |
| 33    | 2. Tiền thu đi vay                                                                         |             | 1,993,855,339,205               | 2,100,675,372,323               |
| 34    | 3. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     |             | (2,057,761,335,950)             | (2,120,133,692,520)             |
| 40    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        |             | (63,905,996,745)                | (5,133,320,197)                 |

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ IV/2024

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                | Thuyết minh | Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 | Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 |
|-------|---------------------------------------------------------|-------------|------------------------------|------------------------------|
|       |                                                         |             | VND                          | VND                          |
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                          |             | 74,547,243,911               | (85,411,377,266)             |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                         |             | 36,974,531,356               | 122,408,265,073              |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ |             | 176,294,467                  | (22,356,451)                 |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                        | 3           | 111,698,069,734              | 36,974,531,356               |

Người lập biểu

Nguyễn Thu Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tâm



Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2025

Giám đốc

Nguyễn Vũ Trụ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ IV/2024

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0104498100 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 05 tháng 03 năm 2010, thay đổi lần thứ 15 ngày 21 tháng 11 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại BT1-07 Khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 215.250.000.000 VND (Hai trăm mười lăm tỷ, hai trăm năm mươi triệu đồng), tương đương 21.525.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 313 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024: 311 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh ô tô con và ô tô tải;
- Kinh doanh phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô;
- Dịch vụ bảo hành và sửa chữa ô tô.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 16 chi nhánh hạch toán phụ thuộc gồm:

| STT | Tên đơn vị                                                            | Địa chỉ                                                                                                               |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1.  | Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang  | Km 60 - quốc lộ 1, thôn Riều, xã Dĩnh Trì, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang                                        |
| 2.  | Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ    | Khu 4, xã Phú Ninh, huyện Phú Ninh, tỉnh Phú Thọ                                                                      |
| 3.  | Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội | Điểm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp Tiên Phương, thôn Sơn Đồng, xã Tiên Phương, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội |
| 4.  | Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam     | Thôn La Mát, thị trấn Kiện Khê, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam                                                         |

| STT | Tên đơn vị                                                                                                                                         | Địa chỉ                                                                                                                         |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 5.  | Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa                                                                               | Thôn Tiến Thành, xã Hoàng Lộc, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa                                                                  |
| 6.  | Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng                                                                               | Bãi Traco Đình Vũ, Đường 356 Đình Vũ Km2+100, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng                               |
| 7.  | Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An                                                                                 | Xóm 2, xã Nghi Trung, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An                                                                              |
| 8.  | Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng                                                                                 | Km 800+40 quốc lộ 1A, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng                                                           |
| 9.  | Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk                                                                                 | Tổ 3, Khối 4, Đường 30/4, Phường Ea Tam, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk                                                  |
| 10. | Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Bình Định                                                                               | Thôn Mỹ Điện, thị trấn Tuy Phước, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định                                                               |
| 11. | Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai                                                                                | Quốc lộ 51, Tổ 8, Khu phố 3, Phường An Hòa, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam                                         |
| 12. | Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh                                                                             | 2600/1B quốc lộ 1A, khu phố 1, phường An Phú Đông, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh                                               |
| 13. | Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi                                                                              | Số 141, đường Đinh Tiên Hoàng (QL1), phường Nghĩa Chánh, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi                                  |
| 14. | Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh                                                                              | Km7-QL18, phường Quang Hanh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh                                                                 |
| 15. | Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội                                                                             | Tổ 9, ngõ 649 đường Lĩnh Nam, phường Lĩnh Nam, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội                                                 |
| 16. | Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương                                                                              | Thửa đất số 818-819, Tờ bản đồ 08-3, đường Mỹ Phước Tân Vạn, khu phố 7, phường Định Hòa, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương |
| 17. | Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình (chấm dứt hoạt động ngày 15/01/2024)                                         | Tổ dân phố 3 Phú Vinh, phường Bắc Nghĩa, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình                                                    |
| 18. | Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa (chấm dứt hoạt động ngày 30/10/2023, đang hoàn thiện thủ tục đóng mã số thuế) | Quốc lộ 1A, xóm Núi, thôn Như Xuân, xã Vĩnh Phương, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa                                         |

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

*Chế độ kế toán áp dụng*  
 Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*  
 Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính tổng hợp Quý IV/2024 và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp Quý IV/2024

Báo cáo tài chính tổng hợp Quý IV/2024 được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.  
Báo cáo tài chính tổng hợp Quý IV/2024 của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp Quý IV/2024 tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp Quý IV/2024 yêu cầu Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp Quý IV/2024 bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính tổng hợp Quý IV/2024 của Công ty và được Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp Quý IV/2024 được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch, ngoại trừ các khoản nợ đã được dự kiến thanh toán bằng Hợp đồng mua kỳ hạn ngoại tệ tại các Ngân hàng thương mại được đánh giá theo tỷ giá mua trên Hợp đồng kỳ hạn.



Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp Quý IV/2024 được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## **2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.8 . Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ vào khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **2.9 . Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính tổng hợp Quý IV/2024 căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## **2.10 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp Quý IV/2024 nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho đối với xe ô tô được xác định theo phương pháp đích danh.

Giá trị hàng tồn kho đối với hàng hóa khác được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.11 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

|                                                                                                                |             |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau: |             |
| - Nhà cửa, vật kiến trúc                                                                                       | 06 - 30 năm |
| - Máy móc, thiết bị khác                                                                                       | 03 - 05 năm |
| - Phương tiện vận tải                                                                                          | 06 năm      |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý                                                                                    | 03 - 05 năm |
| - TSCĐ hữu hình khác                                                                                           | 04 - 05 năm |
| - Quyền sử dụng đất có thời hạn                                                                                | 38 năm      |
| - Phần mềm máy tính                                                                                            | 03 - 05 năm |
| - TSCĐ vô hình khác                                                                                            | 06 năm      |

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác như chi phí thuê văn phòng, kho bãi, chi phí bảo hiểm, thử nghiệm động cơ,... được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 tháng đến 60 tháng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính tổng hợp Quý IV/2024 căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí dịch vụ LC UPAS phải trả,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ. Tháng 6 năm 2024 Công ty tự thực hiện công việc bảo hành cho ô tô nhập khẩu bán ra thay vì sử dụng dịch vụ bảo hành trọn gói từ nhà cung cấp. Do đó, đây là kỳ đầu tiên Công ty ghi nhận dự phòng bảo hành hàng hóa.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán Quý IV/2024 của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính tổng hợp Quý IV/2024 thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính tổng hợp Quý IV/2024 của kỳ lập báo cáo, và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính tổng hợp Quý IV/2024 thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

2.23 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, phụ tùng xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí dịch vụ LC UPAS;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

*a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024.

2.26 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp Quý IV/2024, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động chính của Công ty là kinh doanh ô tô diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                 | 31/12/2024      | 01/01/2024     |
|---------------------------------|-----------------|----------------|
|                                 | VND             | VND            |
| Tiền mặt                        | 7,316,462,908   | 7,922,650,148  |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 30,122,606,826  | 29,051,881,208 |
| Các khoản tương đương tiền (*)  | 74,259,000,000  | -              |
|                                 | 111,698,069,734 | 36,974,531,356 |

(\*) Tại ngày 31/12/2024, các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn ngày cho Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS theo Hợp đồng INFY số 13524/VPS-KH/HO ngày 23/11/2020.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|                                                | 31/12/2024    |          | 01/01/2024     |          |
|------------------------------------------------|---------------|----------|----------------|----------|
|                                                | Giá gốc       | Dự phòng | Giá gốc        | Dự phòng |
|                                                | VND           | VND      | VND            | VND      |
| Trái phiếu (*)                                 | 3,600,000,000 | -        | 12,700,000,000 | -        |
| - Trái phiếu Ngân hàng TMCP Tiên Phong         | 3,600,000,000 | -        | 3,600,000,000  | -        |
| - Trái phiếu Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt | -             | -        | 9,100,000,000  | -        |
|                                                | 3,600,000,000 | -        | 12,700,000,000 | -        |

(\*) Đây là Trái phiếu các ngân hàng thương mại có thời hạn 10 năm với lãi suất từ 6,80%/năm đến 7,30%/năm (01/01/2024: thời hạn từ 7 đến 10 năm, lãi suất từ 7,4%/năm đến 9,6%/năm).  
Trái phiếu được bảo đảm cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại như trình bày tại Thuyết minh số 13.

|                                             | 31/12/2024             |          | 01/01/2024             |          |
|---------------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                                             | Giá trị                | Dự phòng | Giá trị                | Dự phòng |
|                                             | VND                    | VND      | VND                    | VND      |
| - Công ty Cổ phần cộng đồng xe tải Việt Nam | 151,255,970,368        | -        | 97,400,485,169         | -        |
| - Công ty cổ phần INVSPACE Việt Nam         | 4,462,162,095          | -        | 11,416,648,495         | -        |
| - Công ty cổ phần ô tô tải Việt Nam         | -                      | -        | 9,877,661,862          | -        |
| - Công ty cổ phần ô tô tải Miền Trung       | -                      | -        | 3,211,000,000          | -        |
| - Công ty cổ phần Thiết bị Doha             | -                      | -        | 1,289,391,903          | -        |
| - Phải thu ngắn hạn của khách hàng tại Văn  | 1,464,503,200          | -        | -                      | -        |
| - Khách hàng tại CN Bình Dương              | 3,043,295,999          | -        | 1,060,000,000          | -        |
| - Khách hàng tại CN Đà Nẵng                 | 3,369,653,701          | -        | 3,138,031,300          | -        |
| - Khách hàng tại CN Hồ Chí Minh             | 4,247,495,460          | -        | 371,000,000            | -        |
| - Khách hàng tại CN Hải Phòng               | 108,248,685            | -        | -                      | -        |
| - Khách hàng tại CN Đắk Lắk                 | 72,872,296             | -        | 2,560,000,000          | -        |
| - Khách hàng tại CN Hà Nam                  | 256,724,148            | -        | 5,425,053,192          | -        |
| - Khách hàng tại CN Bình Định               | -                      | -        | 710,000,000            | -        |
| - Khách hàng tại CN Nghệ An                 | 2,011,215,398          | -        | 230,999,284            | -        |
| - Khách hàng tại CN Bắc Giang               | 2,795,000,000          | -        | 1,525,000,000          | -        |
| - Khách hàng tại CN Phú Thọ                 | 907,334,998            | -        | 1,700,000,000          | -        |
| - Khách hàng tại CN Tây Hà Nội              | 4,536,477,800          | -        | 2,425,321,291          | -        |
| - Khách hàng tại CN Đông Hà Nội             | 3,968,000,000          | -        | 6,011,000,000          | -        |
| - Khách hàng tại CN Thanh Hóa               | -                      | -        | 2,600,000,000          | -        |
| - Khách hàng tại CN Quảng Ngãi              | 900,000,000            | -        | 1,900,000,000          | -        |
| - Khách hàng tại CN Đồng Nai                | 2,246,885,486          | -        | 313,701,710            | -        |
|                                             | <b>185,645,839,634</b> | -        | <b>153,165,294,206</b> | -        |

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|                                                 | 31/12/2024            |          | 01/01/2024            |          |
|-------------------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                                 | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
|                                                 | VND                   | VND      | VND                   | VND      |
| - Công ty Cổ phần Thiết bị nặng Thiên Hà        | 4,189,245,361         | -        | 24,991,463,598        | -        |
| - XINHONG CHANG SPECIAL VEHICLE                 | 860,467,000           | -        | -                     | -        |
| - Công ty Cổ phần Thiết bị Doha                 | 23,385,538,596        | -        | -                     | -        |
| - Liuzhou Henglong Vehicle Trading Co, Ltd.     | 844,354,320           | -        | 772,448,700           | -        |
| - Công ty TNHH Izisolution                      | -                     | -        | 212,000,000           | -        |
| - Guangxi Nanning Zhihe International Trade Co, | -                     | -        | 1,998,573,900         | -        |
| - Công ty cổ phần ô tô tải Việt Nam             | 1,375,711,862         | -        | -                     | -        |
| - Các khách hàng khác                           | 237,925,430           | -        | 708,880,847           | -        |
|                                                 | <b>30,893,242,569</b> | <b>-</b> | <b>28,683,367,045</b> | <b>-</b> |

7 . PHẢI THU KHÁC

7.1 Phải thu ngắn hạn khác

|                                           | 31/12/2024               |          | 01/01/2024               |          |
|-------------------------------------------|--------------------------|----------|--------------------------|----------|
|                                           | Giá trị                  | Dự phòng | Giá trị                  | Dự phòng |
|                                           | VND                      | VND      | VND                      | VND      |
| <b>a) Chi tiết theo nội dung</b>          |                          |          |                          |          |
| - Tạm ứng                                 | 109,873,000              | -        | 7,358,000,000            | -        |
| - Lãi dự thu tiền gửi                     | 11,077,660,454           | -        | 25,114,043,998           | -        |
| - Phải thu về thưởng doanh số             | 392,329,587              | -        | 4,891,250,809            | -        |
| - Tiền gửi ký quỹ                         | 28,082,625,560           | -        | 60,251,923,295           | -        |
| - Tiền gửi thế chấp đảm bảo khoản vay (*) | 1,148,200,000,000        | -        | 987,853,519,863          | -        |
| - Phải thu khác                           | 4,554,895,202            | -        | 29,893,401               | -        |
|                                           | <b>1,192,417,383,803</b> | <b>-</b> | <b>1,085,498,631,366</b> | <b>-</b> |

|                                             | 31/12/2024    |          | 01/01/2024     |          |
|---------------------------------------------|---------------|----------|----------------|----------|
|                                             | Giá trị       | Dự phòng | Giá trị        | Dự phòng |
|                                             | VND           | VND      | VND            | VND      |
| <b>b) Chi tiết theo đối tượng</b>           |               |          |                |          |
| - Công ty cổ phần Thiết bị Doha             | 9,000,000,000 | -        | 8,000,000,000  | -        |
| - Công ty Cổ phần Cộng đồng Xe tải Việt Nam | 4,200,000,000 | -        | 16,600,000,000 | -        |
| - Công ty Cổ phần Ô tô tải Việt Nam         | 7,200,000,000 | -        | 13,000,000,000 | -        |
| - Công ty Cổ phần Thiết bị nặng Thiên Hà    | 1,800,000,000 | -        | 18,000,000,000 | -        |

|                                                                   | 31/12/2024               |          | 01/01/2024               |          |
|-------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------|--------------------------|----------|
|                                                                   | Giá trị                  | Dự phòng | Giá trị                  | Dự phòng |
|                                                                   | VND                      | VND      | VND                      | VND      |
| - Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - PGD Giảng Võ (*)          | 137,500,000,000          | -        | 157,000,000,000          | -        |
| - Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long (*)                   | 178,800,000,000          | -        | 142,671,369,863          | -        |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Đông Đô (*)                | 448,400,000,000          | -        | 309,135,300,000          | -        |
| - Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Hà Nội (*)                | 217,800,000,000          | -        | 139,210,000,000          | -        |
| - Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Hà Nội (Tiền gửi ký quỹ)  | -                        | -        | 547,323,045              | -        |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoài Đức (*)                       | 75,200,000,000           | -        | 141,350,000,000          | -        |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoài Đức (Tiền gửi ký quỹ)         | 5,882,625,560            | -        | 4,104,600,250            | -        |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Hồ (*)            | 55,500,000,000           | -        | 19,100,000,000           | -        |
| - Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (*)                           | -                        | -        | -                        | -        |
| - Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - CN Hà Nội (*) | -                        | -        | 74,686,850,000           | -        |
| - Ngân hàng TMCP Phương Đông (*)                                  | -                        | -        | -                        | -        |
| - Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt (*)                           | -                        | -        | 4,700,000,000            | -        |
| - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam (VIB)             | 35,000,000,000           | -        | -                        | -        |
| - Lãi tiền gửi, lãi trái                                          | 11,077,660,454           | -        | 25,114,043,998           | -        |
| Các khách hàng khác                                               | 5,057,097,789            | -        | 12,279,144,210           | -        |
|                                                                   | <b>1,192,417,383,803</b> | <b>-</b> | <b>1,085,498,631,366</b> | <b>-</b> |

(\*) Đây là các khoản tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại đang được thế chấp để bảo đảm cho các hợp đồng hạn mức tín dụng, lãi suất tiền gửi từ 0,50%/năm đến 6,00%/năm.

7.2
 Phải thu dài hạn khác

|                                         | 31/12/2024           |          | 01/01/2024           |          |
|-----------------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                                         | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
|                                         | VND                  | VND      | VND                  | VND      |
| Ký cược, ký quỹ thuê văn phòng, kho bãi | 1,010,600,000        | -        | 1,010,600,000        | -        |
|                                         | <b>1,010,600,000</b> | <b>-</b> | <b>1,010,600,000</b> | <b>-</b> |

8
 . HÀNG TỒN KHO

|          | 31/12/2024             |          | 01/01/2024             |          |
|----------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|          | Giá trị                | Dự phòng | Giá trị                | Dự phòng |
|          | VND                    | VND      | VND                    | VND      |
| Hàng hóa | 751,423,131,620        | -        | 506,472,397,421        | -        |
|          | <b>751,423,131,620</b> | <b>-</b> | <b>506,472,397,421</b> | <b>-</b> |

Tại ngày 31/12/2024, giá trị hàng tồn kho dùng để bảo đảm các khoản vay và nợ tại các ngân hàng thương mại là 656.303.674.024 VND (Tại ngày 01/01/2024: 405.085.873.780 VND).

9
 . TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

|                                                                 | 31/12/2024         | 01/01/2024           |
|-----------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------|
|                                                                 | VND                | VND                  |
| <b>Mua sắm</b>                                                  | -                  | <b>1,165,700,000</b> |
| - Triển khai phần mềm ERP                                       |                    | 98,700,000           |
| - Triển khai phần mềm hệ thống thông tin quản trị thông minh    |                    | 1,067,000,000        |
| <b>Xây dựng cơ bản</b>                                          | <b>504,022,289</b> | <b>477,272,727</b>   |
| - Chi phí hoàn thiện kết cấu thép và tôn bao che nhà và bán mái | 477,272,727        | 477,272,727          |
| - Chi phí hoàn thiện Công CN Đông Hà Nội                        | 26,749,562         |                      |
|                                                                 | <b>504,022,289</b> | <b>1,642,972,727</b> |

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị    | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ<br>quản lý | TSCĐ hữu hình<br>khác |                       | Cộng |
|-------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------------------|------------------------------|-----------------------|-----------------------|------|
|                               | VND                       | VND                  | VND                                | VND                          | VND                   | VND                   | VND  |
| <b>Nguyên giá</b>             |                           |                      |                                    |                              |                       |                       |      |
| Số dư đầu kỳ                  | 22,035,129,848            | 3,024,261,580        | 22,594,159,822                     | 303,097,727                  | 2,425,578,114         | 50,382,227,091        |      |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>22,035,129,848</b>     | <b>3,024,261,580</b> | <b>22,594,159,822</b>              | <b>303,097,727</b>           | <b>2,425,578,114</b>  | <b>50,382,227,091</b> |      |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                           |                      |                                    |                              |                       |                       |      |
| Số dư đầu kỳ                  | 10,946,581,174            | 2,305,205,284        | 17,065,901,218                     | 303,097,727                  | 1,845,389,731         | 32,466,175,134        |      |
| - Khấu hao trong kỳ           | 1,136,214,139             | 216,850,176          | 1,458,291,112                      | -                            | 335,653,248           | 3,147,008,675         |      |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>12,082,795,313</b>     | <b>2,522,055,460</b> | <b>18,524,192,330</b>              | <b>303,097,727</b>           | <b>2,181,042,979</b>  | <b>34,079,431,951</b> |      |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                           |                      |                                    |                              |                       |                       |      |
| Tại ngày đầu kỳ               | 11,088,548,674            | 719,056,296          | 5,528,258,604                      | -                            | 580,188,383           | 17,916,051,957        |      |
| Tại ngày cuối kỳ              | <b>9,952,334,535</b>      | <b>502,206,120</b>   | <b>4,069,967,492</b>               | <b>-</b>                     | <b>244,535,135</b>    | <b>14,769,043,282</b> |      |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 4.069.967.492 VND (Tại ngày 01/01/2024: 10.120.371.913 VND).

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 23.655.144.487 VND (Tại ngày 01/01/2024: 20.893.995.058 VND).

11
 .
 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                               | Quyền<br>sử dụng đất (*)<br>VND | Phần mềm<br>máy vi tính<br>VND | TSCĐ vô hình khác<br>VND | Cộng<br>VND           |
|-------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|--------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ</b>        |                                 |                                |                          |                       |
| Số dư đầu kỳ                  | 18,250,000,000                  | 1,335,000,000                  | 1,010,000,000            | 20,595,000,000        |
| - Tăng khác                   | -                               | -                              | 1,165,700,000            | 1,165,700,000         |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>18,250,000,000</b>           | <b>1,335,000,000</b>           | <b>2,175,700,000</b>     | <b>21,760,700,000</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                 |                                |                          |                       |
| Số dư đầu kỳ                  | 3,361,842,120                   | 1,335,000,000                  | 168,333,336              | 4,865,175,456         |
| - Khấu hao trong kỳ           | 480,263,160                     | 129,522,224                    | 336,666,672              | 946,452,056           |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>3,842,105,280</b>            | <b>1,464,522,224</b>           | <b>505,000,008</b>       | <b>5,811,627,512</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                 |                                |                          |                       |
| Tại ngày đầu kỳ               | 14,888,157,880                  | -                              | 841,666,664              | 15,729,824,544        |
| Tại ngày cuối kỳ              | 14,407,894,720                  | (129,522,224)                  | 1,670,699,992            | 15,949,072,488        |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 14.407.894.720 VND (Tại ngày 01/01/2024: 14.888.157.880 VND).
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.335.000.000 VND (Tại ngày 01/01/2024: 1.335.000.000 VND).
- (\*) Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB143538 do Ủy Ban Nhân Dân thành phố Đà Nẵng cấp ngày 10/01/2005 tại thửa đất số 2, tờ bản đồ số KT 01/1 theo địa chỉ Miếu Bông, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng có diện tích 5.040 m2 với thời hạn sử dụng đất đến ngày 10/01/2055 được chuyển nhượng cho Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam từ ngày 10/12/2016.

12
 .
 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

|                                 | 31/12/2024<br>VND    | 01/01/2024<br>VND    |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>              |                      |                      |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng       | 543,898,740          | 238,362,905          |
| Chi phí mua bảo hiểm            | 675,937,708          | 316,964,104          |
| Chi phí thuê văn phòng, kho bãi | 399,893,200          | 377,254,000          |
| Chi phí sửa chữa                | 19,721,778           | 21,295,241           |
| Chi phí thử nghiệm động cơ      | 853,067,770          | -                    |
| Các khoản khác                  | 655,239,083          | 484,238,960          |
|                                 | <b>3,147,758,279</b> | <b>1,438,115,210</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>               |                      |                      |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng       | 485,942,562.00       | 1,018,411,364        |
| Chi phí thuê văn phòng, kho bãi | 384,880,000.00       | 992,834,463          |
| Chi phí sửa chữa                | 53,720,779.00        | 692,775,947          |
| Chi phí tư vấn doanh nghiệp     | 369,930,749.00       | 713,017,157          |
| Các khoản khác                  | 423,882,372.88       | 769,271,513          |
|                                 | <b>1,718,356,463</b> | <b>4,186,310,444</b> |

**Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam**

BT1-07 Khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính tổng hợp Quý IV/2024**  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

**13 . VAY NGẮN HẠN**

|                                                       | 01/01/2024             |                        | Trong kỳ                 |                          | 31/12/2024             |                           |
|-------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|---------------------------|
|                                                       | Giá trị                |                        | Tăng                     |                          | Giảm                   |                           |
|                                                       | VND                    | Số có khả năng trả nợ  | VND                      | VND                      | VND                    | Số có khả năng trả nợ VND |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                                   |                        |                        |                          |                          |                        |                           |
| - Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - PGD Giảng Võ  | 69,450,313,346         | 69,450,313,346         | 395,161,635,037          | 381,424,286,893          | 83,187,661,490         | 83,187,661,490            |
| - Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long           | 52,791,321,985         | 52,791,321,985         | 455,703,395,262          | 456,008,832,733          | 52,485,884,514         | 52,485,884,514            |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Hồ    | 34,998,927,992         | 34,998,927,992         | 145,547,032,745          | 174,350,097,718          | 6,195,863,019          | 6,195,863,019             |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Đông Đô          | -                      | -                      | 345,887,954,192          | 337,436,010,971          | 8,451,943,221          | 8,451,943,221             |
| - Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Hà Nội        | 6,222,447,000          | 6,222,447,000          | 136,096,180,493          | 118,817,483,175          | 23,501,144,318         | 23,501,144,318            |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoài Đức               | 176,788,049,801        | 176,788,049,801        | 494,185,093,666          | 572,650,036,300          | 98,323,107,167         | 98,323,107,167            |
| - Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam                   | -                      | -                      | 13,054,523,000           | 13,054,523,000           | -                      | -                         |
| - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam (VIB) | -                      | -                      | 8,219,524,810            | 4,020,065,160            | 4,199,459,650          | 4,199,459,650             |
|                                                       | <b>340,251,060,124</b> | <b>340,251,060,124</b> | <b>1,993,855,339,205</b> | <b>2,057,761,335,950</b> | <b>276,345,063,379</b> | <b>276,345,063,379</b>    |

Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam

BT1-07 Khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính tổng hợp Quý IV/2024  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

| Loại tiền                                                                                   | Lãi suất<br>năm | Thời hạn<br>vay | Thời hạn<br>duy trì hạn<br>mức | Mục đích<br>vay | Hình thức<br>bảo đảm | 31/12/2024     | 01/01/2024     |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|--------------------------------|-----------------|----------------------|----------------|----------------|
|                                                                                             |                 |                 |                                |                 |                      | VND            | VND            |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam<br>Thịnh Vượng – Chi nhánh<br>Giảng Võ                              |                 |                 |                                |                 |                      | 83,187,661,490 | 69,450,313,346 |
| - Hợp đồng hạn mức tín dụng<br>số 2024/HMTD/VPB-<br>VIMID ngày 29 tháng 02                  | 5.70%           | 05 tháng        | 12 tháng                       | (*)             | (a)                  | 83,187,661,490 | 69,450,313,346 |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong<br>– Chi nhánh Thăng Long                                         |                 |                 |                                |                 |                      | 52,485,884,514 | 52,791,321,985 |
| - Hợp đồng hạn mức tín dụng<br>số 575/2023/HĐTD/MDH<br>ngày 20 tháng 12 năm 2023            | 6.30%           | 06 tháng        | 12 tháng                       | (*)             | (b)                  | 52,485,884,514 | 52,791,321,985 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại<br>thương Việt Nam Chi nhánh<br>Tây Hồ                                 |                 |                 |                                |                 |                      | 6,195,863,019  | 34,998,927,992 |
| - Hợp đồng hạn mức tín dụng<br>số 24/TAH/6757008/HDC                                        | 5.50%           | 06 tháng        | 12 tháng                       | (*)             | (c)                  | 6,195,863,019  | 34,998,927,992 |
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải<br>Việt Nam - CN Hà Nội                                             |                 |                 |                                |                 |                      | 23,501,144,318 | 6,222,447,000  |
| - Hợp đồng hạn mức tín dụng<br>số 112-<br>00010692.06168/2023/HĐT<br>D ngày 03 tháng 10 năm | 5.50%           | 04 tháng        | 12 tháng                       | (*)             | (d)                  | 23,501,144,318 | 6,222,447,000  |

|                                                                                  | Loại tiền | Lãi suất<br>năm | Thời hạn<br>vay       | Thời hạn<br>duy trì hạn<br>mức | Mục đích<br>vay | Hình thức<br>bảo đảm | 31/12/2024             | 01/01/2024             |
|----------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------|-----------------------|--------------------------------|-----------------|----------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                                  |           |                 |                       |                                |                 |                      | VND                    | VND                    |
| <b>Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Hoài Đức</b>                              |           |                 |                       |                                |                 |                      |                        |                        |
| - Hợp đồng hạn mức tín dụng số 207112.24.920.898779.TD ngày 10 tháng 05 năm 2024 | VND       | 5.50%           | 03 tháng đến 06 tháng | 12 tháng                       | (*)             | (d)                  | 98,323,107,167         | 176,788,049,801        |
| <b>Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Đông Đô (SHB)</b>                          |           |                 |                       |                                |                 |                      |                        |                        |
| - Hợp đồng hạn mức tín dụng số 1103/2023/HDHM-PN/SHB-111404 ngày 08              | VND       | 5.8% - 7.0%     | 03 tháng              | 12 tháng                       | (*)             | (c)                  | 8,451,943,221          | -                      |
| <b>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam (VIB)</b>                       |           |                 |                       |                                |                 |                      |                        |                        |
| - Hợp đồng hạn mức tín dụng số 1000346.24 ngày 05 tháng 09 năm 2024              | VND       | 5.00%           | 06 tháng              | 12 tháng                       | (*)             | (c)                  | 4,199,459,650          | -                      |
|                                                                                  |           |                 |                       |                                |                 |                      | 4,199,459,650          | -                      |
|                                                                                  |           |                 |                       |                                |                 |                      | <b>276,345,063,379</b> | <b>340,251,060,124</b> |

(\*) Mục đích của toàn bộ các khoản vay là để phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty.

a) Tài sản bảo đảm cho các khoản vay bao gồm tài sản hình thành từ vốn vay, các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, xe ô tô.

b) Tài sản bảo đảm cho các khoản vay bao gồm sổ tiết kiệm, trái phiếu, xe ô tô, hợp đồng tiền gửi, hàng hóa của Công ty.

c) Tài sản bảo đảm cho các khoản vay bao gồm bất động sản tại thửa đất số 02, tờ bản đồ KT 01/1, địa chỉ tại Miếu Bồng, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, Đà Nẵng của Công ty, hàng hóa được hình thành từ khoản vay.

d) Tài sản bảo đảm cho các khoản vay bao gồm hợp đồng tiền gửi, sổ tiết kiệm, giấy tờ có giá, bất động sản, hàng hóa, hàng hóa hình thành trong tương lai và các lô hàng hiện hữu của Công ty.

e) Tài sản bảo đảm cho các khoản vay bao gồm 01 xe ô tô, nhà xưởng, nhà làm việc của Công ty tại Thửa đất số 06 (BT1-08), tờ bản đồ số 2 tại phường Dương Nội, quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn và tài sản của bên thứ ba.

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

14.1 Phải trả người bán ngắn hạn

|                                            | 31/12/2024               |                          | 01/01/2024             |                        |
|--------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
|                                            | Giá trị                  | Số có khả năng           | Giá trị                | Số có khả năng         |
|                                            | VND                      | trả nợ<br>VND            | VND                    | trả nợ<br>VND          |
| Sinotruk International (*)                 | 1,340,063,326,953        | 1,340,063,326,953        | 245,885,715,600        | 245,885,715,600        |
| GUANGXI NANNING ZHIHE INTERNATIONAL TRADE  | 8,313,017,850            | 8,313,017,850            | -                      | -                      |
| Khách hàng tại chi nhánh Văn phòng Công ty | 5,962,235,541            | 5,962,235,541            | 2,680,964,670          | 2,680,964,670          |
| Khách hàng tại chi nhánh Hồ Chí Minh       | 29,647,000               | 29,647,000               | -                      | -                      |
| Khách hàng tại chi nhánh Bình Dương        | -                        | -                        | 23,734,283             | 23,734,283             |
| Khách hàng tại chi nhánh Đà Nẵng           | -                        | -                        | 24,971,080             | 24,971,080             |
| Khách hàng tại chi nhánh ĐẮK LẮK           | 7,096,788                | 7,096,788                | -                      | -                      |
| Khách hàng tại chi nhánh Bắc Giang         | 16,515,000               | 16,515,000               | -                      | -                      |
| Khách hàng tại chi nhánh Đồng Nai          | 21,442,486               | 21,442,486               | 20,122,388             | 20,122,388             |
| Khách hàng tại chi nhánh Phú Thọ           | 12,346,875               | 12,346,875               | 518,124                | 518,124                |
| Khách hàng tại chi nhánh Hà Nam            | 15,200,000               | 15,200,000               | -                      | -                      |
| Khách hàng tại chi nhánh Tây Hà Nội        | 22,946,971               | 22,946,971               | 22,449,417             | 22,449,417             |
|                                            | <b>1,354,463,775,464</b> | <b>1,354,463,775,464</b> | <b>248,658,475,562</b> | <b>248,658,475,562</b> |

(\*) Đây là khoản phải trả về công nợ nhập khẩu xe ô tô các loại.

14.2 Phải trả người bán dài hạn

|                          | 31/12/2024            |                       | 01/01/2024            |                       |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                          | Giá trị               | Số có khả năng        | Giá trị               | Số có khả năng        |
|                          | VND                   | trả nợ<br>VND         | VND                   | trả nợ<br>VND         |
| - Sinotruk International | 17,267,468,004        | 17,267,468,004        | 20,433,838,200        | 20,433,838,200        |
|                          | <b>17,267,468,004</b> | <b>17,267,468,004</b> | <b>20,433,838,200</b> | <b>20,433,838,200</b> |

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

|                                      | 31/12/2024    | 01/01/2024    |
|--------------------------------------|---------------|---------------|
|                                      | VND           | VND           |
| Khách hàng tại Văn phòng Công ty     | 814,500,000   | 961,000,000   |
| Khách hàng tại Chi nhánh Đông Hà Nội | 525,000,000   | 320,000,000   |
| Khách hàng tại Chi nhánh Đà Nẵng     | 1,737,750,000 | 292,750,000   |
| Khách hàng tại Chi nhánh Tây Hà Nội  | 1,220,333,806 | 1,086,839,499 |
| Khách hàng tại Chi nhánh Bắc Giang   | 863,000,000   | 362,500,000   |
| Khách hàng tại Chi nhánh Đồng Nai    | 935,000,000   | 859,999,000   |

|                                     |                      |                      |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Khách hàng tại Chi nhánh Bình Định  | 10,000,000           | 510,000,000          |
| Khách hàng tại Chi nhánh Thanh Hóa  | 945,000,000          | 630,000,000          |
| Khách hàng tại Chi nhánh Đắk Lắk    | 910,000,000          | 1,500,000,000        |
| Khách hàng tại Chi nhánh Hải Phòng  | 295,409,760          | 140,000,000          |
| Khách hàng tại Chi nhánh Bình Dương | 1,002,000,000        | 170,000,000          |
| Khách hàng tại Chi nhánh TP.HCM     | 185,000,000          | 110,000,000          |
| Khách hàng tại Chi nhánh Nghệ An    | 230,239,701          | 70,000,000           |
| Khách hàng tại Chi nhánh Phú Thọ    | 210,000,000          | 135,000,000          |
| Khách hàng tại Chi nhánh Hà Nam     | 49,830,000           | 40,000,000           |
| Khách hàng tại Chi nhánh Quảng Ngãi | 20,000,000           | 120,000,000          |
|                                     | <u>9,953,063,267</u> | <u>7,308,088,499</u> |

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|                                                     | Số phải thu<br>đầu kỳ | Số phải nộp<br>đầu kỳ | Số phải nộp<br>trong kỳ | Số đã thực nộp<br>trong kỳ | Số phải thu<br>cuối kỳ | Số phải nộp<br>cuối kỳ |
|-----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                     | VND                   | VND                   | VND                     | VND                        | VND                    | VND                    |
| Thuế giá trị gia tăng bán ra                        | -                     | 12,259,964            | 353,269,851             | 363,035,872                | -                      | 2,493,943              |
| Thuế giá trị gia tăng hàng NK                       | -                     | -                     | 278,533,262,730         | 274,132,587,580            | -                      | 4,400,675,150          |
| Thuế nhập khẩu                                      | -                     | -                     | 314,021,068,971         | 305,974,947,022            | -                      | 8,046,121,949          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                          | -                     | 1,286,162,700         | 19,928,874,405          | 3,099,749,017              | -                      | 18,115,288,088         |
| Thuế thu nhập cá nhân                               | 39,136,527            | -                     | 867,304,033             | 773,748,473                | -                      | 54,419,033             |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất                       | 28,512,000            | -                     | 141,552,000             | 113,040,000                | -                      | -                      |
| Thuế nhà thầu                                       | -                     | -                     | 6,365,220,882           | 6,365,220,882              | -                      | -                      |
| Các khoản phí, lệ phí và các<br>khoản phải nộp khác | -                     | -                     | 1,004,089,885           | 1,004,089,885              | -                      | -                      |
|                                                     | <b>67,648,527</b>     | <b>1,298,422,664</b>  | <b>621,214,642,757</b>  | <b>591,826,418,731</b>     | <b>-</b>               | <b>30,618,998,163</b>  |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp Quý IV/2024 có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

| 31/12/2024           | 01/01/2024            |
|----------------------|-----------------------|
| VND                  | VND                   |
| 257,299,574          | 405,949,452           |
| 5,534,683,125        | 18,216,635,291        |
| -                    | 15,259,000            |
| <b>5,791,982,699</b> | <b>18,637,843,743</b> |

| 31/12/2024             | 01/01/2024             |
|------------------------|------------------------|
| VND                    | VND                    |
| 334,286,046            | 63,166,101             |
| 251,043,120,105        | 942,359,102,421        |
| -                      | 70,801,178,370         |
| 41,857,934,703         | 173,767,026,875        |
| 63,300,806,325         | 135,214,003,400        |
| 16,848,329,400         | 13,100,862,720         |
| 83,579,458,917         | 183,903,316,185        |
| -                      | 13,402,240,000         |
| -                      | 139,937,828,786        |
| 45,456,590,760         | 212,232,646,085        |
| <b>251,377,406,151</b> | <b>942,422,268,522</b> |

|            |            |
|------------|------------|
| 31/12/2024 | 01/01/2024 |
| VND        | VND        |
| -          | -          |
| -          | -          |

|                     | Vốn đầu tư của CSH<br>VND | Thặng dư vốn cổ phần<br>VND | Lợi nhuận<br>sau thuế<br>chưa phân phối<br>VND | Cộng<br>VND     |
|---------------------|---------------------------|-----------------------------|------------------------------------------------|-----------------|
| Số dư đầu kỳ trước  | 205,000,000,000           | 250,000,000                 | 47,248,322,744                                 | 252,498,322,744 |
| Tăng vốn trong kỳ   | 10,250,000,000            | 4,075,000,000               | -                                              | 14,325,000,000  |
| Lãi trong kỳ trước  | -                         | -                           | 17,271,947,190                                 | 17,271,947,190  |
| Số dư cuối kỳ trước | 215,250,000,000           | 4,325,000,000               | 64,520,269,934                                 | 284,095,269,934 |
| Số dư đầu kỳ này    | 215,250,000,000           | 4,325,000,000               | 64,520,269,934                                 | 284,095,269,934 |
| Lãi trong kỳ này    | -                         | -                           | 68,845,580,894                                 | 68,845,580,894  |
| Số dư cuối kỳ này   | 215,250,000,000           | 4,325,000,000               | 133,365,850,828                                | 352,940,850,828 |

|                                                                                       |                                 |               |                                 |               |
|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------|---------------------------------|---------------|
| <b>b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>                                             |                                 |               |                                 |               |
|                                                                                       | 31/12/2024                      | Tỷ lệ         | 01/01/2024                      | Tỷ lệ         |
|                                                                                       | VND                             | %             | VND                             | %             |
| Ông Nguyễn Vũ Trụ                                                                     | 96,368,000,000                  | 44.77         | 96,368,000,000                  | 44.77         |
| Bà Nguyễn Thị Thu Huyền                                                               | 22,250,000,000                  | 10.34         | 22,250,000,000                  | 10.34         |
| Công ty Cổ phần M&A Holding Việt Nam                                                  | 18,000,000,000                  | 8.36          | 18,000,000,000                  | 8.36          |
| Các đối tượng khác                                                                    | 78,632,000,000                  | 36.53         | 78,632,000,000                  | 36.53         |
|                                                                                       | <b>215,250,000,000</b>          | <b>100.00</b> | <b>215,250,000,000</b>          | <b>100.00</b> |
| <b>c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b> |                                 |               |                                 |               |
|                                                                                       | Từ 01/01/2024 đến<br>31/12/2024 |               | Từ 01/01/2023 đến<br>31/12/2023 |               |
|                                                                                       | VND                             |               | VND                             |               |
| <i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>                                                      |                                 |               |                                 |               |
| - Vốn góp đầu năm                                                                     | 215,250,000,000                 |               | 205,000,000,000                 |               |
| - Vốn góp cuối kỳ                                                                     | <b>215,250,000,000</b>          |               | <b>215,250,000,000</b>          |               |
| <b>d) Cổ phiếu</b>                                                                    |                                 |               |                                 |               |
|                                                                                       | 31/12/2024                      |               | 01/01/2024                      |               |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                                                   | 21,525,000                      |               | 21,525,000                      |               |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ                                      | 21,525,000                      |               | 21,525,000                      |               |
| - Cổ phiếu phổ thông                                                                  | 21,525,000                      |               | 21,525,000                      |               |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                                                       | 21,525,000                      |               | 21,525,000                      |               |
| - Cổ phiếu phổ thông                                                                  | 21,525,000                      |               | 21,525,000                      |               |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10000. VND/cổ phiếu                                  |                                 |               |                                 |               |

21

**CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |            |            |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|
| <b>a) Tài sản thuê ngoài</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |            |            |
| Công ty thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi theo các hợp đồng thuê hoạt động tại các tỉnh, thành phố như Hà Nội, Bắc Giang, Phú Thọ, Hà Nam, Thanh Hóa, Đắk Lắk, Bình Định, Đồng Nai, Bình Dương để sử dụng với mục đích làm trụ sở, nhà xưởng, kho bãi và điểm trưng bày sản phẩm với thời gian thuê từ 04 (bốn) đến 05 (năm) năm. Diện tích khu đất thuê từ 0,03 ha đến 2 ha. Một số hợp đồng thuê đất quy định bên cho thuê sẽ được hưởng toàn bộ tài sản gắn liền với đất, công trình sửa chữa, trang thiết bị văn phòng, nhà xưởng mà Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam (VIMID) đã đầu tư trong quá trình thuê đất mà không phải chi trả bất kì khoản chi phí nào khi hết hạn hợp đồng nếu 02 (hai) bên không thực hiện gia hạn hợp đồng và không có thỏa thuận khác hoặc tái ký hoặc VIMID rời đi. |            |            |
| <b>b) Ngoại tệ các loại</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |            |            |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
| - USD                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 247,113.01 | 61,148.78  |

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

|                            | Từ 01/01/2024 đến<br>31/12/2024 | Từ 01/01/2023 đến<br>31/12/2023 |
|----------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                            | VND                             | VND                             |
| Doanh thu bán hàng         | 3,888,478,171,027               | 2,267,011,714,377               |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 2,647,779,046                   | 7,101,563,999                   |
|                            | <b>3,891,125,950,073</b>        | <b>2,274,113,278,376</b>        |

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

|                       | Từ 01/01/2024 đến<br>31/12/2024 | Từ 01/01/2023 đến<br>31/12/2023 |
|-----------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                       | VND                             | VND                             |
| Chiết khấu thương mại | 16,229,282                      | 4,010,000,000                   |
| Giảm giá hàng bán     | -                               | 1,416,439,985                   |
| Hàng bán bị trả lại   | -                               | 3,654,545,454                   |
|                       | <b>16,229,282</b>               | <b>9,080,985,439</b>            |

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

|                                 | Từ 01/01/2024 đến<br>31/12/2024 | Từ 01/01/2023 đến<br>31/12/2023 |
|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                 | VND                             | VND                             |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán     | 3,608,388,703,945               | 2,046,373,581,312               |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 1,407,703,004                   | 1,525,447,059                   |
|                                 | <b>3,609,796,406,949</b>        | <b>2,047,899,028,371</b>        |

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|                              | Từ 01/01/2024 đến<br>31/12/2024 | Từ 01/01/2023 đến<br>31/12/2023 |
|------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                              | VND                             | VND                             |
| Lãi tiền gửi, lãi trái phiếu | 61,865,544,984                  | 90,782,144,082                  |
| Lãi chênh lệch tỷ giá        | 42,396,019,579                  | 67,425,245,990                  |
|                              | <b>104,261,564,563</b>          | <b>158,207,390,072</b>          |

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|                      | Từ 01/01/2024 đến<br>31/12/2024 | Từ 01/01/2023 đến<br>31/12/2023 |
|----------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                      | VND                             | VND                             |
| Lãi tiền vay         | 26,573,774,813                  | 33,725,399,236                  |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 66,312,452,061                  | 104,753,452,977                 |
| Phí LC UPAS          | 33,107,567,833                  | 86,643,527,962                  |
|                      | <b>125,993,794,707</b>          | <b>225,122,380,175</b>          |

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

|                                  | Từ 01/01/2024 đến<br>31/12/2024 | Từ 01/01/2023 đến<br>31/12/2023 |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                  | VND                             | VND                             |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | -                               | 47,332,352                      |
| Chi phí nhân công                | 34,546,193,317                  | 27,235,967,698                  |
| Chi phí đồ dùng văn phòng        | 441,846,087                     | 1,196,395,918                   |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 397,850,345                     | 204,470,753                     |
| Chi phí bảo hành sản phẩm        | 34,818,488,951                  | 21,557,269,328                  |
| Chi phí dịch vụ vận chuyển       | 21,112,418,774                  | 10,589,106,005                  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 169,165,406                     | 1,057,086,836                   |
| Chi phí khác bằng tiền           | 3,445,390,699                   | 2,499,055,673                   |
|                                  | <b>94,931,353,579</b>           | <b>64,386,684,563</b>           |

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|                                  | Từ 01/01/2024 đến<br>31/12/2024 | Từ 01/01/2023 đến<br>31/12/2023 |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                  | VND                             | VND                             |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 424,280,365                     | 811,022,901                     |
| Chi phí nhân công                | 36,409,585,936                  | 33,092,752,909                  |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 4,193,181,838                   | 4,515,919,902                   |
| Thuế, phí và lệ phí              | 1,079,302,007                   | 99,440,000                      |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 23,054,014,626                  | 15,104,163,666                  |
| Chi phí đồ dùng văn phòng        | 1,243,849,831                   | 1,974,105,999                   |
| Chi phí khác bằng tiền           | 7,740,439,140                   | 7,952,725,022                   |
|                                  | <b>74,144,653,743</b>           | <b>63,550,130,399</b>           |

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

|                                                                   | Từ 01/01/2024 đến<br>31/12/2024 | Từ 01/01/2023 đến<br>31/12/2023 |
|-------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                                                   | VND                             | VND                             |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN                            | 86,960,868,982                  | 21,777,602,290                  |
| Các khoản điều chỉnh tăng                                         | 3,615,571,458                   | 658,211,211                     |
| - Chi phí không hợp lệ                                            | 3,615,571,458                   | 658,211,211                     |
| Các khoản điều chỉnh giảm                                         | -                               | (16,005,000,000)                |
| - Chiết khấu thương mại ghi nhận năm 2022 (xuất hóa đơn năm 2023) | -                               | (16,005,000,000)                |
| Thu nhập chịu thuế TNDN                                           | 90,576,440,440                  | 6,430,813,501                   |
| Thu nhập tính thuế TNDN                                           | 90,576,440,440                  | 6,430,813,501                   |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>                | <b>18,115,288,088</b>           | <b>1,286,162,700</b>            |
| Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ                                         | 1,286,162,700                   | 10,315,693,099                  |
| Thuế TNDN đã nộp trong kỳ                                         | (1,286,162,700)                 | (10,315,693,099)                |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>                                 | <b>18,115,288,088</b>           | <b>1,286,162,700</b>            |

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

|                                                                                                                | Từ 01/01/2024 đến<br>31/12/2024<br>VND | Từ 01/01/2023 đến<br>31/12/2023<br>VND |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoàn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoàn lại         | -                                      | 3,201,000,000                          |
| Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoàn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời của khoản lỗ tính thuế | -                                      |                                        |
|                                                                                                                | <b>-</b>                               | <b>3,201,000,000</b>                   |

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

|                                                     | Từ 01/01/2024 đến<br>31/12/2024<br>VND | Từ 01/01/2023 đến<br>31/12/2023<br>VND |
|-----------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Lợi nhuận thuần sau thuế                            | 68,845,580,894                         | 17,271,947,190                         |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông            | 68,845,580,894                         | 17,271,947,190                         |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 21,525,000                             | 20,688,478                             |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                     | <b>3,198</b>                           | <b>835</b>                             |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp Quý IV/2024.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

|                                  | Từ 01/01/2024 đến<br>31/12/2024<br>VND | Từ 01/01/2023 đến<br>31/12/2023<br>VND |
|----------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 539,553,149                            | 891,939,407                            |
| Chi phí nhân công                | 70,955,779,253                         | 60,328,720,607                         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 4,591,032,183                          | 4,720,390,655                          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 80,397,937,588                         | 49,587,865,285                         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 11,185,829,839                         | 13,870,546,067                         |
|                                  | <b>167,670,132,012</b>                 | <b>129,399,462,021</b>                 |

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:  
 Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa,....

Rủi ro về lãi suất:  
 Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

|                                    | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND              |
|------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|--------------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2024</b>         |                              |                                |                   |                          |
| Tiền và tương đương tiền           | 104,381,606,826              | -                              | -                 | 104,381,606,826          |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 1,378,063,223,437            | -                              | -                 | 1,378,063,223,437        |
|                                    | <u>1,482,444,830,263</u>     | <u>-</u>                       | <u>-</u>          | <u>1,482,444,830,263</u> |
| <b>Tại ngày 01/01/2024</b>         |                              |                                |                   |                          |
| Tiền và tương đương tiền           | 29,051,881,208               | -                              | -                 | 29,051,881,208           |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 1,238,663,925,572            | -                              | -                 | 1,238,663,925,572        |
|                                    | <u>1,267,715,806,780</u>     | <u>-</u>                       | <u>-</u>          | <u>1,267,715,806,780</u> |

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                   | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND              |
|-----------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|--------------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2024</b>        |                              |                                |                   |                          |
| Vay và nợ                         | 276,345,063,379              | -                              | -                 | 276,345,063,379          |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 1,605,841,181,615            | 17,267,468,004                 | -                 | 1,623,108,649,619        |
| Chi phí phải trả                  | 5,791,982,699                | -                              | -                 | 5,791,982,699            |
|                                   | <u>1,887,978,227,693</u>     | <u>17,267,468,004</u>          | <u>-</u>          | <u>1,905,245,695,697</u> |

|                                   | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND       |
|-----------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|-------------------|
| Tại ngày 01/01/2024               |                              |                                |                   |                   |
| Vay và nợ                         | 340,251,060,124              | -                              | -                 | 340,251,060,124   |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 1,191,080,744,084            | 20,433,838,200                 | -                 | 1,211,514,582,284 |
| Chi phí phải trả                  | 18,637,843,743               | -                              | -                 | 18,637,843,743    |
|                                   | 1,549,969,647,951            | 20,433,838,200                 | -                 | 1,570,403,486,151 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ IV/2024

|                                              |                                        |                                        |
|----------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ          | Từ 01/01/2024 đến<br>31/12/2024<br>VND | Từ 01/01/2023 đến<br>31/12/2023<br>VND |
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường  | 1,993,855,339,205                      | 2,100,675,372,323                      |
| b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ      | Từ 01/01/2024 đến<br>31/12/2024<br>VND | Từ 01/01/2023 đến<br>31/12/2023<br>VND |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 2,057,761,335,950                      | 2,120,133,692,520                      |

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính tổng hợp Quý IV/2024 này.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

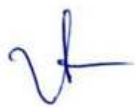
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

| STT | Họ và tên               | Chức danh                          | Từ 01/01/2024 đến<br>31/12/2024<br>VND | Từ 01/01/2023 đến<br>31/12/2023<br>VND |
|-----|-------------------------|------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| 1   | Bà Nguyễn Thị Thu Huyền | Chủ tịch HĐQT kiêm thành viên UBKT | 685,170,000                            | 392,500,000                            |
| 2   | Ông Nguyễn Vũ Trụ       | Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc      | 795,270,000                            | 428,280,000                            |
| 3   | Ông Nguyễn Thanh Bình   | Thành viên HĐQT                    | 60,000,000                             | 60,000,000                             |
| 4   | Bà Hoàng Thị Vân        | Thành viên HĐQT                    | 60,000,000                             | 60,000,000                             |
| 5   | Ông Chu Quang Huy       | Thành viên HĐQT kiêm Chủ tịch UBKT | 60,000,000                             | 60,000,000                             |
| 6   | Bà Nguyễn Thị Tâm       | Kế toán trưởng                     | 489,145,000                            | 245,020,000                            |
|     |                         |                                    | 2,149,585,000                          | 1,245,800,000                          |

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt - Chi nhánh phía Bắc kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2023 theo phương pháp gián tiếp cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023 chưa được kiểm toán, do kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024 là kỳ kế toán đầu tiên Công ty lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp gián tiếp.

Người lập biểu



Nguyễn Thu Huyền

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Tâm

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2025

Giám đốc



Nguyễn Vũ Trụ



CTCP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN  
MÁY VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 03 /2025/CV – VIMID  
(V/v: Giải trình BCTC Quý IV/2024)

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Tên Công ty: Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam
- Mã chứng khoán: VVS
- Địa chỉ trụ sở chính: BT1-07 Khu đô thị mới An Hưng, Tổ Hữu, Phường Dương Nội, Quận Hà Đông, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam
- Nội dung thông tin công bố:  
Báo cáo tài chính tổng hợp Quý IV năm 2024 của Công ty bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Nội dung giải trình: Giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố giảm từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước.  
Cụ thể:

| Chỉ tiêu                        | Quý IV/2024   | Quý IV/2023    | Giảm   |
|---------------------------------|---------------|----------------|--------|
| Lợi nhuận trước thuế TNDN (VND) | 9.173.310.172 | 16.502.315.571 | 44,41% |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN (VND)   | 6.630.153.659 | 14.006.079.308 | 52,66% |

Nguyên nhân LNST QIV/2024 giảm 52,66% đến từ việc chi phí bán hàng, chi phí quản lý QIV/2024 tăng mạnh (Chi phí bán hàng tăng 107,46%; Chi phí quản lý tăng 29,51% so với cùng kỳ năm 2023) chủ yếu do chi phí lương thưởng tăng vào giai đoạn cuối năm. Cụ thể:

- VIMID đã xây dựng chính sách lương theo vị trí chức danh nhằm đảm bảo sự công bằng và khuyến khích sự cống hiến của từng nhân viên. Chính sách này được thiết kế dựa trên hiệu suất làm việc và đóng góp của từng cá nhân nhằm mục tiêu tăng hiệu quả hoạt động và doanh thu bán hàng trên toàn hệ thống. Do đó, quỹ lương hàng tháng tăng dẫn đến chi phí lương nhân viên QIV/2024 tăng.
- Tiền thưởng tết, thưởng hiệu quả tăng cao và được hạch toán tập trung vào QIV/2024.
- Tỷ suất lợi nhuận gộp giảm 1,04% so với cùng kỳ năm 2023, do tỷ giá nhập khẩu tăng dẫn đến giá vốn hạch toán tăng trong khi giá bán khó có thể điều chỉnh tăng để đảm bảo yếu tố cạnh tranh trên thị trường.

Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam xin giải trình các lý do lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo kết quả kinh doanh Quý IV/2024 giảm trên 10% so với báo cáo cùng kỳ năm trước để Ủy ban Chứng Khoán Nhà Nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội được biết.

Chúng tôi xin cam kết hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của nội dung này./.

Nơi nhận:

- Như Kính gửi;
- GĐ Công ty;
- P.TT;
- Lưu VT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT CÔNG TY



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Vũ Trụ